



Ngày minh họa: 18/06/2025

TÀI LIỆU MINH HỌA BÁN HÀNG CỦA SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG AN VUI TRỌN ĐỜI

Sản phẩm bảo hiểm Liên kết chung của Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas

Nghệp vụ bảo hiểm: Bảo hiểm Liên kết đầu tư

CHÚC MỪNG, BẠN ĐÃ CÓ MỘT LỰA CHỌN SÁNG SUỐT!

Cảm ơn vì đã chọn MB Ageas Life là người đồng hành, bảo vệ cho cuộc sống của bạn.

Chúng tôi xin trân trọng kính gửi Quý khách hàng Tài liệu minh họa bán hàng (Tài liệu minh họa) của **SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG AN VUI TRỌN ĐỜI**. Trong tài liệu này, chúng tôi trình bày thông tin về sản phẩm, quyền lợi bảo hiểm và phí bảo hiểm. Quý khách hàng có thể kiểm tra toàn bộ các thông tin dưới đây và liên hệ Chuyên viên tư vấn trong trường hợp có bất kỳ yêu cầu chỉnh sửa nào, hoặc muốn lập một Tài liệu minh họa khác.

ĐẶC ĐIỂM NỔI BẬT:

- **LINH HOẠT** thiết kế sản phẩm với quyền lợi và mức phí phù hợp
- **CÁC KHOẢN THUỞ** duy trì hợp đồng hấp dẫn
- **MIỄN PHÍ** rút tiền từ Giá trị tài khoản, miễn Phí ban đầu đối với Phí bảo hiểm đóng thêm, miễn Phí chấm dứt Hợp đồng trước hạn đối với Giá trị tài khoản đóng thêm, miễn Phí quản lý hợp đồng năm đầu tiên.

1. THÔNG TIN CHUNG

1.1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ MB AGEAS

Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas hoạt động trong lĩnh vực Bảo hiểm Nhân thọ, Bảo hiểm sức khỏe và Đầu tư tài chính theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 74/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 21/7/2016. Vốn điều lệ: 1500 tỷ đồng. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 15, Tòa nhà 21 Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội. Điện thoại: (+84) 4 222 9 6666; Fax: (+84) 4 626 9 8080. Website: www.mbageas.life.

1.2. THÔNG TIN TƯ VẤN VIÊN/ĐẠI LÝ

Tên Chuyên viên tư vấn/Đại lý bảo hiểm cá nhân (Mã số đại lý)	Nguyễn Phương Nam (2210000140)
Số chứng chỉ của Đại lý cá nhân	036083012804
Điện thoại	0903343269
Email	NAM.NP@MBAGEAS.LIFE

Tên của Đại lý tổ chức	NGÂN HÀNG TMCP QUÂN ĐỘI (MB)
Địa chỉ của Đại lý tổ chức	Số 18 Lê Văn Lương, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Nội dung được ủy quyền theo Hợp đồng đại lý	<i>Tư vấn sản phẩm bảo hiểm; giới thiệu sản phẩm bảo hiểm; chào bán sản phẩm bảo hiểm; thu xếp việc giao kết hợp đồng bảo hiểm. Phạm vi ủy quyền có thể được điều chỉnh theo thỏa thuận giữa DNBH và Đại lý bảo hiểm tại từng thời điểm</i>
Tên (Mã số đại lý) của nhân viên/Chuyên viên tư vấn của Đại lý tổ chức thực hiện hoạt động đại lý bảo hiểm	
Số chứng chỉ đại lý bảo hiểm của nhân viên/Chuyên viên tư vấn của Đại lý tổ chức thực hiện hoạt động đại lý bảo hiểm	

1.3. THÔNG TIN KHÁCH HÀNG

Bên mua bảo hiểm

	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Tuổi bắt đầu bảo hiểm	Số giấy tờ tùy thân	Nhóm nghề
Bên mua bảo hiểm	Nguyễn A	Nữ	01/01/1990	35		1

Người được bảo hiểm

Người được bảo hiểm (NĐBH)	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Tuổi bắt đầu bảo hiểm	Số giấy tờ tùy thân	Nhóm nghề
Người được bảo hiểm chính	Nguyễn A	Nữ	01/01/1990	35		1

1.4. THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

Định kỳ đóng phí: Năm

Lựa chọn Quyền lợi bảo hiểm: Quyền lợi Cơ bản
Đơn vị: đồng

STT	Tên sản phẩm	Người được bảo hiểm	Thời hạn bảo hiểm (năm) ⁽¹⁾	Thời hạn Đóng phí dự kiến (năm) ⁽²⁾	Số tiền bảo hiểm (STBH)	Phí bảo hiểm định kỳ
Sản phẩm chính						
1	Sản phẩm Bảo hiểm Liên kết chung An Vui Trọn Đời	Nguyễn A	40	10	1.000.000.000	40.000.000
Tổng phí bảo hiểm định kỳ của Hợp đồng						40.000.000

Phí bảo hiểm theo các Định kỳ đóng phí	Năm	Nửa năm	Quý
Phí bảo hiểm định kỳ của Sản phẩm Bảo hiểm Liên kết chung An Vui Trọn Đời (a)	40.000.000	20.000.000	10.000.000
Tổng phí bảo hiểm định kỳ của (các) Sản phẩm bán kèm (b)	0	0	0
Phí bảo hiểm định kỳ của Hợp đồng (c) = (a) + (b)	40.000.000	20.000.000	10.000.000
Phí bảo hiểm đóng thêm của kỳ đầu tiên (d)	-	-	-
Tổng phí bảo hiểm định kỳ của Hợp đồng và Phí đóng thêm (e) = (c) + (d)	40.000.000	20.000.000	10.000.000

Lưu ý:

- Trong trường hợp thay đổi Định kỳ đóng phí, Phí bảo hiểm định kỳ của Sản phẩm Bảo hiểm Liên kết chung An Vui Trọn Đời (a) và Tổng phí bảo hiểm định kỳ của (các) Sản phẩm bán kèm (b) (nếu có) có thể bị lệch một vài nghìn đồng do phương pháp làm tròn.

Ghi chú:

- Phí bảo hiểm cơ bản của SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG AN VUI TRỌN ĐỜI bằng 40.000.000 đồng, giả định rằng Phí bảo hiểm cơ bản của SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG AN VUI TRỌN ĐỜI không thay đổi trong suốt Thời hạn Hợp đồng.
- (1) Thời hạn Hợp đồng của SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG AN VUI TRỌN ĐỜI là bằng Thời hạn bảo hiểm.
- (2) Đối với SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG AN VUI TRỌN ĐỜI, Thời hạn đóng phí dự kiến do Khách hàng lựa chọn được sử dụng để thể hiện dòng tiền trong Tài liệu minh họa. Thời hạn đóng phí bảo hiểm bắt buộc là 3 Năm hợp đồng đầu tiên, và có thể linh hoạt đóng Phí bảo hiểm trong các Năm hợp đồng tiếp theo đến hết Thời hạn bảo hiểm.

2. THÔNG TIN CHI TIẾT HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

2.1. QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG AN VUI TRỌN ĐỜI CHO NGƯỜI ĐƯỢC BẢO HIỂM CHÍNH

Quyền lợi		Chú thích
QUYỀN LỢI BẢO HIỂM RỦI RO	Quyền lợi bảo hiểm Tử vong /Thương tật toàn bộ vĩnh viễn (TTTBVV) (*)	QLBH Tử vong hoặc TTTBVV: Quyền lợi Cơ bản - Quyền lợi bảo hiểm Tử vong: Nếu Người được bảo hiểm bị Tử vong khi Hợp đồng đang có hiệu lực, trả giá trị lớn hơn giữa Giá trị tài khoản cơ bản và Số tiền bảo hiểm (STBH), cộng với Giá trị tài khoản đóng thêm, trừ đi Khoản nợ (nếu có). - Quyền lợi bảo hiểm TTTBVV: Nếu Người được bảo hiểm bị TTTBVV trước Ngày kỷ niệm Năm hợp đồng khi NĐBH đạt 70 tuổi: + Trường hợp TTTBVV do ung thư tuyến giáp thể biệt hóa thỏa định nghĩa TTTBVV: Trả 100.000.000 đồng + Trường hợp TTTBVV khác: Trả giá trị lớn hơn giữa Giá trị tài khoản cơ bản và Số tiền bảo hiểm (STBH), cộng với Giá trị tài khoản đóng thêm, trừ đi Khoản nợ (nếu có). Trong đó: - Số tiền bảo hiểm: 1.000.000.000 đồng (**). - Giá trị tài khoản cơ bản, Giá trị tài khoản đóng thêm được xác định tại thời điểm xảy ra Sự kiện bảo hiểm.

QUYỀN LỢI ĐẦU TƯ

Hưởng lãi từ kết quả đầu tư của Quỹ Liên kết chung

Thưởng duy trì Hợp đồng

		Quyền lợi Thường duy trì Hợp đồng đặc biệt: Chi trả tại Ngày đáo hạn Hợp đồng hoặc ngày xảy ra Sự kiện bảo hiểm (TTTBVV không do Ung thư tuyến giáp thể biệt hóa thỏa mãn định nghĩa TTTBVV hoặc Tử vong), tùy theo thời điểm xảy ra Sự kiện bảo hiểm <table><tr><td>Thời hạn hợp đồng (Năm)/ Năm Hợp đồng xảy ra Sự kiện bảo hiểm</td><td>Từ 10 đến 14</td><td>Từ 15 đến 19</td><td>Từ 20 đến 24</td><td>Từ 25 đến 29</td><td>Từ 30 trở đi</td></tr><tr><td>% Phí bảo hiểm cơ bản của Năm hợp đồng đầu tiên</td><td>10%</td><td>20%</td><td>30%</td><td>40%</td><td>50%</td></tr></table>	Thời hạn hợp đồng (Năm)/ Năm Hợp đồng xảy ra Sự kiện bảo hiểm	Từ 10 đến 14	Từ 15 đến 19	Từ 20 đến 24	Từ 25 đến 29	Từ 30 trở đi	% Phí bảo hiểm cơ bản của Năm hợp đồng đầu tiên	10%	20%	30%	40%	50%	✓ Trong 5 (năm) Năm Hợp đồng đầu tiên, Phí bảo hiểm định kỳ của mỗi Năm Hợp đồng đã được đóng đầy đủ. ✓ Phí bảo hiểm cơ bản chưa từng được giảm theo yêu cầu của Bên mua bảo hiểm trong 05 (năm) Năm Hợp đồng đầu tiên. Trong đó, Thời hạn xét thưởng được xác định như sau: ✓ Với Quyền lợi Thường duy trì Hợp đồng định kỳ: 10 (mười) Năm Hợp đồng đầu tiên và mỗi 5 (năm) Năm Hợp đồng ✓ Với Quyền lợi Thường duy trì Hợp đồng đặc biệt: Từ Ngày hiệu lực Hợp đồng đến Ngày đến hạn trả thưởng.
Thời hạn hợp đồng (Năm)/ Năm Hợp đồng xảy ra Sự kiện bảo hiểm	Từ 10 đến 14	Từ 15 đến 19	Từ 20 đến 24	Từ 25 đến 29	Từ 30 trở đi										
% Phí bảo hiểm cơ bản của Năm hợp đồng đầu tiên	10%	20%	30%	40%	50%										
	Quyền lợi đáo hạn	- Trả Giá trị tài khoản tại Ngày đáo hạn Hợp đồng. - Nếu Bên mua bảo hiểm đóng Phí bảo hiểm đầy đủ, đúng hạn trong Thời hạn đóng phí dự kiến: ✓ Giá trị tài khoản ở mức Lãi suất minh họa tại Ngày đáo hạn Hợp đồng: 1.023.686.000 đồng ✓ Giá trị tài khoản ở mức Lãi suất cam kết tại Ngày đáo hạn Hợp đồng: 509.039.000 đồng													
CÁC QUYỀN LỢI KHÁC	Quyền lợi Sống An (**)	- Tại Ngày kỷ niệm Năm Hợp đồng khi Người được bảo hiểm đạt 66 tuổi hoặc Ngày kỷ niệm Năm Hợp đồng thứ 20, tùy theo thời điểm nào đến sau: Trả 150.000.000 vào Giá trị tài khoản đóng thêm. - Sau khi Quyền lợi này được chi trả, Số tiền bảo hiểm sẽ được điều chỉnh giảm tương ứng.													

(*) Trường hợp Người được bảo hiểm dưới 4 tuổi, Quyền lợi bảo hiểm sẽ được điều chỉnh theo quy định tại Quy tắc, Điều khoản sản phẩm.

(**) Giả định rằng STBH không đổi trong suốt Thời hạn hợp đồng.

2.2. CÁC ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ TRÁCH NHIỆM BẢO HIỂM

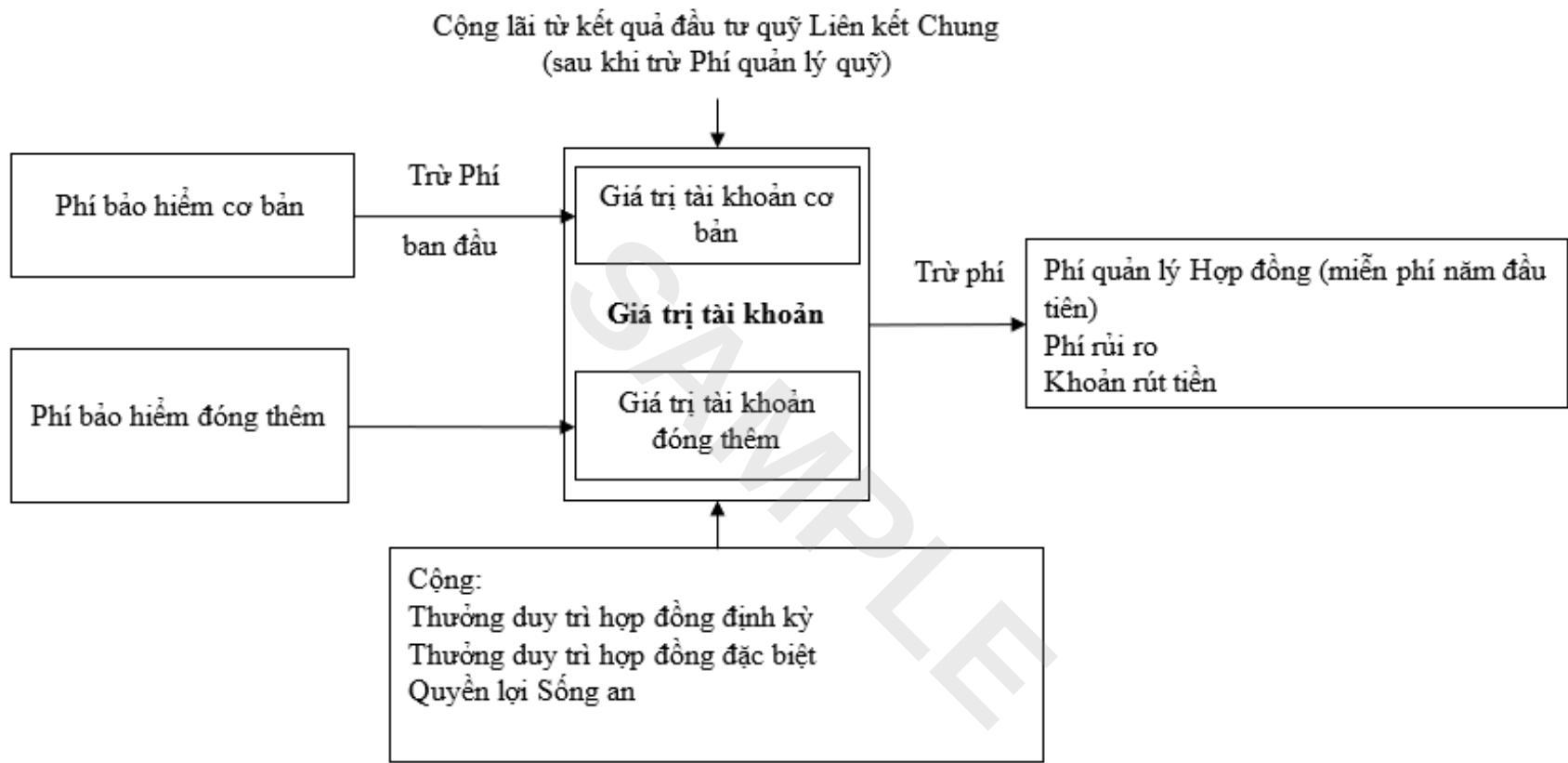
Điều khoản Loại trừ trách nhiệm bảo hiểm được quy định chi tiết tại Quy tắc, điều khoản sản phẩm tương ứng như sau:

STT	Tên sản phẩm	Quy định về Loại trừ trách nhiệm bảo hiểm tại Quy tắc, Điều khoản sản phẩm
1	SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG AN VUI TRỌN ĐỜI	Điều 16

Khách hàng vui lòng tham khảo Quy tắc, điều khoản các sản phẩm được đăng tải trên website của MB Ageas Life (www.mbageas.life).

3. CÁCH THỨC HOẠT ĐỘNG VÀ CÁC LOẠI CHI PHÍ CỦA SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG AN VUI TRỌN ĐỜI

3.1. Cách thức hoạt động của sản phẩm



3.1.1. Phí đem đi đầu tư

- Phí bảo hiểm cơ bản, Phí bảo hiểm định kỳ: Được quy định chi tiết tại Mục 1.4.
- Phí bảo hiểm phân bổ (Phí bảo hiểm đem đi đầu tư): là phần còn lại của Phí bảo hiểm định kỳ sau khi trừ đi Phí ban đầu, được phân bổ vào Giá trị tài khoản cơ bản.

3.1.2. Các khoản phí tính cho Bên mua bảo hiểm

• **Phí ban đầu:**

✓ Đối với Phí bảo hiểm định kỳ: Phí ban đầu được xác định theo tỷ lệ % Phí bảo hiểm định kỳ tương ứng đóng cho mỗi Năm đóng phí như sau:

Năm Đóng phí	1	2	3	4	5	Từ năm 6 trở đi
% Phí bảo hiểm định kỳ	45%	25%	20%	20%	20%	0%

- ✓ Đối với Phí bảo hiểm đóng thêm: Phí ban đầu được xác định bằng 0%.
- **Phí quản lý hợp đồng:** Phí quản lý hợp đồng là 35.000 đồng/tháng, được miễn trong Năm Hợp đồng đầu tiên và có thể được điều chỉnh theo tỷ lệ lạm phát do Chính phủ công bố, nhưng không vượt quá 60.000 đồng/ tháng hoặc mức tối đa khác sau khi được Bộ Tài chính chấp thuận.
 - **Phí quản lý Quỹ:** được khấu trừ trước khi MB Ageas Life công bố lãi suất tích lũy, Phí quản lý Quỹ tối đa là 2%/năm tính trên giá trị tài khoản đầu tư của Quỹ liên kết chung và có thể thay đổi sau khi được Bộ Tài chính chấp thuận.
 - **Phí rủi ro:** Phí rủi ro được xác định theo Quyền lợi bảo hiểm rủi ro và tỷ lệ Phí rủi ro, phù hợp với tuổi, giới tính, nghề nghiệp, tình trạng sức khỏe của Người được bảo hiểm và các quy định đánh giá rủi ro của MB Ageas Life. Tỷ lệ Phí rủi ro có thể thay đổi sau khi được Bộ Tài chính chấp thuận.
 - **Phí chấm dứt Hợp đồng trước hạn**
 - ✓ Đối với Giá trị tài khoản đóng thêm: Miễn Phí chấm dứt Hợp đồng trước hạn
 - ✓ Đối với Giá trị tài khoản cơ bản: phụ thuộc vào thời điểm chấm dứt Hợp đồng và được xác định theo tỷ lệ của Giá trị tài khoản cơ bản như sau:

Năm Hợp đồng	1	2	3	4	5	Từ 6 trở đi
% Giá trị tài khoản cơ bản	100%	100%	30%	12%	6%	0%

3.2. HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ LIÊN KẾT CHUNG

3.2.1. Thông tin về Quỹ Liên kết chung

- Quỹ liên kết chung (“Quỹ”): được hình thành từ Phí bảo hiểm phân bổ của tất cả các Hợp đồng bảo hiểm liên kết chung do MB Ageas Life phát hành. Trong đó, Phí bảo hiểm phân bổ là Phần còn lại của phí bảo hiểm (Phí bảo hiểm cơ bản và Phí bảo hiểm đóng thêm) sau khi khấu trừ Phí ban đầu.
- Mục tiêu đầu tư của Quỹ là nhằm đạt được lợi nhuận đầu tư ổn định và sinh lời với khả năng thanh khoản cao.
- Chính sách đầu tư:
Tập trung chủ yếu vào trái phiếu Kho bạc Nhà nước, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, chứng khoán có thu nhập cố định, các công cụ của thị trường tiền tệ và các kênh đầu tư khác.
MB Ageas Life có toàn quyền quyết định chính sách đầu tư và phương thức quản lý Quỹ phù hợp với quy định của pháp luật, và toàn quyền ủy thác quyền quyết định đầu tư này cho bất kỳ cá nhân hay tổ chức phù hợp với các điều kiện theo quy định của MB Ageas Life.
Vui lòng tham khảo nội dung chi tiết tại Khoản 1.37 của Quy tắc, Điều khoản sản phẩm.

3.2.2. Lãi suất công bố của MB Ageas Life

Năm	Tỉ lệ Phí quản lý Quỹ bình quân/năm	Lãi suất/năm
2020	0,98%	6,0%
2021	0,39%	6,0%
2022	0,87%	Từ 4,5% đến 6,0%
2023	1,6%	Từ 4,5% đến 5,5%
2024	1,4%	Từ 4,8% đến 5,5%

Vui lòng tham khảo các thông tin về Quỹ liên kết chung và Lãi suất công bố được cập nhật định kỳ tại www.mbageas.life/thong-tin-quy/quy-lien-ket-chung.

4. MINH HỌA HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM TRONG TRƯỜNG HỢP ĐÓNG ĐỦ PHÍ BẢO HIỂM THEO THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN

4.1. Minh họa phân bổ Phí bảo hiểm và các khoản phí khác theo Thời hạn đóng phí dự kiến

Đơn vị: nghìn đồng

Năm HD	Phí bảo hiểm được đóng			Phí ban đầu			Phí bảo hiểm phân bổ (Phí bảo hiểm đem đi đầu tư)			Phí quản lý Hợp đồng	Phí rủi ro (RR)	
	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Tổng Phí bảo hiểm	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Tổng phí ban đầu	Phí BH phân bổ vào Giá trị tài khoản cơ bản	Phí BH phân bổ vào Giá trị tài khoản đóng thêm	Tổng Phí bảo hiểm phân bổ		Lãi suất cam kết	Lãi suất minh họa
1	40.000	-	40.000	18.000	-	18.000	22.000	-	22.000	-	1.330	1.330
2	40.000	-	40.000	10.000	-	10.000	30.000	-	30.000	420	1.385	1.384
3	40.000	-	40.000	8.000	-	8.000	32.000	-	32.000	420	1.439	1.435
4	40.000	-	40.000	8.000	-	8.000	32.000	-	32.000	420	1.503	1.493
5	40.000	-	40.000	8.000	-	8.000	32.000	-	32.000	420	1.582	1.564
6	40.000	-	40.000	-	-	-	40.000	-	40.000	420	1.634	1.602
7	40.000	-	40.000	-	-	-	40.000	-	40.000	420	1.687	1.634
8	40.000	-	40.000	-	-	-	40.000	-	40.000	420	1.723	1.642
9	40.000	-	40.000	-	-	-	40.000	-	40.000	420	1.741	1.623
10	40.000	-	40.000	-	-	-	40.000	-	40.000	420	1.748	1.581

Năm HD	Phí bảo hiểm được đóng			Phí ban đầu			Phí bảo hiểm phân bổ (Phí bảo hiểm đem đi đầu tư)			Phí quản lý Hợp đồng	Phí rủi ro (RR)	
	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Tổng Phí bảo hiểm	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Tổng phí ban đầu	Phí BH phân bổ vào Giá trị tài khoản cơ bản	Phí BH phân bổ vào Giá trị tài khoản đóng thêm	Tổng Phí bảo hiểm phân bổ		Lãi suất cam kết	Lãi suất minh họa
11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	1.859	1.627
12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	1.981	1.668
13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	2.109	1.700
14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	2.250	1.728
15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	2.404	1.748
16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	2.573	1.758
17	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	2.767	1.758
18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	2.988	1.748
19	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	3.223	1.715
20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	3.474	1.654
21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	3.728	1.652

Năm HD	Phí bảo hiểm được đóng			Phí ban đầu			Phí bảo hiểm phân bổ (Phí bảo hiểm đem đi đầu tư)			Phí quản lý Hợp đồng	Phí rủi ro (RR)	
	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Tổng Phí bảo hiểm	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Tổng phí ban đầu	Phí BH phân bổ vào Giá trị tài khoản cơ bản	Phí BH phân bổ vào Giá trị tài khoản đóng thêm	Tổng Phí bảo hiểm phân bổ		Lãi suất cam kết	Lãi suất minh họa
22	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	3.985	1.750
23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	4.233	1.842
24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	4.484	1.933
25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	4.766	2.035
26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	5.105	2.159
27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	5.523	2.314
28	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	6.062	2.515
29	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	6.714	2.758
30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	7.470	3.039
31	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	8.282	3.336
32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	7.136	1.632

Năm HD	Phí bảo hiểm được đóng			Phí ban đầu			Phí bảo hiểm phân bổ (Phí bảo hiểm đem đi đầu tư)			Phí quản lý Hợp đồng	Phí rủi ro (RR)	
	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Tổng Phí bảo hiểm	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Tổng phí ban đầu	Phí BH phân bổ vào Giá trị tài khoản cơ bản	Phí BH phân bổ vào Giá trị tài khoản đóng thêm	Tổng Phí bảo hiểm phân bổ		Lãi suất cam kết	Lãi suất minh họa
33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	7.831	1.748
34	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	8.573	1.867
35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	9.424	2.001
36	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	10.449	2.162
37	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	11.720	2.363
38	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	13.337	2.618
39	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	15.324	2.929
40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	17.721	3.296

4.2. Minh họa Quyền lợi bảo hiểm theo Thời hạn đóng phí dự kiến

4.2.1. Minh họa Quyền lợi ở mức Lãi suất cam kết

Đơn vị: nghìn đồng

Năm HĐ	Tuổi NĐBH	Tổng Phí bảo hiểm	Tổng Phí bảo hiểm phân bổ	Phí quản lý Hợp đồng	Phí RR của Sản phẩm Bảo hiểm Liên kết chung An Vui Trọn Đời	Khoản rút tiền		Quyền lợi tại Lãi suất cam kết (ĐẢM BẢO)				
						Rút tiền để đóng Phí BH của (các) Sản phẩm bán kèm	Rút tiền với mục đích khác	Quyền lợi bảo hiểm tử vong/ TTTBVV (*)	GTTK cơ bản	GTTK đóng thêm	Giá trị tài khoản	Giá trị hoàn lại
1	35	40.000	22.000	-	1.330	-	-	1.000.000	21.415	-	21.415	-
2	36	40.000	30.000	420	1.385	-	-	1.000.000	51.123	-	51.123	-
3	37	40.000	32.000	420	1.439	-	-	1.000.000	83.731	-	83.731	58.612
4	38	40.000	32.000	420	1.503	-	-	1.000.000	116.671	-	116.671	102.671
5	39	40.000	32.000	420	1.582	-	-	1.000.000	150.359	-	150.359	141.338
6	40	40.000	40.000	420	1.634	-	-	1.000.000	192.090	-	192.090	192.090
7	41	40.000	40.000	420	1.687	-	-	1.000.000	234.609	-	234.609	234.609
8	42	40.000	40.000	420	1.723	-	-	1.000.000	277.928	-	277.928	277.928
9	43	40.000	40.000	420	1.741	-	-	1.000.000	322.102	-	322.102	322.102
10	44	40.000	40.000	420	1.748	-	-	1.008.000	367.152	4.000	371.152	371.152
11	45	-	-	420	1.859	-	-	1.008.040	368.538	4.040	372.578	372.578

Năm HĐ	Tuổi NĐBH	Tổng Phí bảo hiểm	Tổng Phí bảo hiểm phân bổ	Phí quản lý Hợp đồng	Phí RR của Sản phẩm Bảo hiểm Liên kết chung An Vui Trọn Đời	Khoản rút tiền		Quyền lợi tại Lãi suất cam kết (ĐẢM BẢO)				
						Rút tiền để đóng Phí BH của (các) Sản phẩm bán kèm	Rút tiền với mục đích khác	Quyền lợi bảo hiểm tử vong/ TTTBVV (*)	GTTK cơ bản	GTTK đóng thêm	Giá trị tài khoản	Giá trị hoàn lại
12	46	-	-	420	1.981	-	-	1.008.080	369.804	4.080	373.884	373.885
13	47	-	-	420	2.109	-	-	1.008.121	370.959	4.121	375.080	375.080
14	48	-	-	420	2.250	-	-	1.008.162	371.984	4.162	376.146	376.147
15	49	-	-	420	2.404	-	-	1.020.204	372.870	12.204	385.074	385.075
16	50	-	-	420	2.573	-	-	1.020.265	371.731	12.265	383.996	383.996
17	51	-	-	420	2.767	-	-	1.020.326	370.394	12.326	382.720	382.720
18	52	-	-	420	2.988	-	-	1.020.388	368.829	12.388	381.217	381.217
19	53	-	-	420	3.223	-	-	1.020.450	367.022	12.450	379.472	379.472
20	54	-	-	420	3.474	-	-	1.036.512	364.950	24.512	389.462	389.463
21	55	-	-	420	3.728	-	-	1.036.635	362.616	24.635	387.251	387.251
22	56	-	-	420	3.985	-	-	1.036.758	360.013	24.758	384.771	384.771
23	57	-	-	420	4.233	-	-	1.036.882	357.150	24.882	382.032	382.032
24	58	-	-	420	4.484	-	-	1.037.006	354.016	25.006	379.022	379.022

Năm HĐ	Tuổi NĐBH	Tổng Phí bảo hiểm	Tổng Phí bảo hiểm phân bổ	Phí quản lý Hợp đồng	Phí RR của Sản phẩm Bảo hiểm Liên kết chung An Vui Trọn Đời	Khoản rút tiền		Quyền lợi tại Lãi suất cam kết (ĐẢM BẢO)				
						Rút tiền để đóng Phí BH của (các) Sản phẩm bán kèm	Rút tiền với mục đích khác	Quyền lợi bảo hiểm tử vong/ TTTBVV (*)	GTTK cơ bản	GTTK đóng thêm	Giá trị tài khoản	Giá trị hoàn lại
25	59	-	-	420	4.766	-	-	1.057.131	350.586	41.131	391.717	391.717
26	60	-	-	420	5.105	-	-	1.057.337	346.799	41.337	388.136	388.136
27	61	-	-	420	5.523	-	-	1.057.544	342.577	41.544	384.121	384.121
28	62	-	-	420	6.062	-	-	1.057.751	337.788	41.751	379.539	379.539
29	63	-	-	420	6.714	-	-	1.057.960	332.324	41.960	374.284	374.284
30	64	-	-	420	7.470	-	-	1.082.170	326.075	62.170	388.245	388.245
31	65	-	-	420	8.282	-	-	1.082.481	318.982	62.481	381.463	381.463
32	66	-	-	420	7.136	-	-	1.083.542	312.998	213.542	526.540	526.540
33	67	-	-	420	7.831	-	-	1.084.610	306.290	214.610	520.900	520.900
34	68	-	-	420	8.573	-	-	1.085.683	298.804	215.683	514.487	514.486
35	69	-	-	420	9.424	-	-	1.106.763	290.429	236.763	527.192	527.192
36	70	-	-	420	10.449	-	-	1.107.945	280.981	237.945	518.926	518.926
37	71	-	-	420	11.720	-	-	1.109.134	270.214	239.134	509.348	509.348

Năm HĐ	Tuổi NDBH	Tổng Phí bảo hiểm	Tổng Phí bảo hiểm phân bổ	Phí quản lý Hợp đồng	Phí RR của Sản phẩm Bảo hiểm Liên kết chung An Vui Trọn Đời	Khoản rút tiền		Quyền lợi tại Lãi suất cam kết (ĐẢM BẢO)				
						Rút tiền để đóng Phí BH của (các) Sản phẩm bán kèm	Rút tiền với mục đích khác	Quyền lợi bảo hiểm tử vong/ TTTBVV (*)	GTTK cơ bản	GTTK đóng thêm	Giá trị tài khoản	Giá trị hoàn lại
38	72	-	-	420	13.337	-	-	1.110.330	257.771	240.330	498.101	498.101
39	73	-	-	420	15.324	-	-	1.111.534	243.275	241.534	484.809	484.809
40	74	-	-	420	17.721	-	-	1.132.739	226.300	282.739	509.039	509.039

(*) Quyền lợi tử vong/ TTTBVV trong minh họa không bao gồm quyền lợi TTTBVV do ung thư tuyến giáp thể biệt hóa.

4.2.2. Minh họa Quyền lợi ở mức Lãi suất minh họa

Đơn vị: nghìn đồng

Năm HĐ	Tuổi NDBH	Tổng Phí bảo hiểm	Tổng Phí bảo hiểm phân bổ	Phí quản lý Hợp đồng	Phí RR của Sản phẩm Bảo hiểm Liên kết chung An Vui Trọn Đời	Khoản rút tiền		Quyền lợi tại Lãi suất minh họa (5,5%/năm cho 20 Năm HĐ đầu tiên, và 0,5%/năm từ Năm HĐ 21 trở đi) (KHÔNG ĐẢM BẢO)				
						Rút tiền để đóng Phí BH của (các) Sản phẩm bán kèm	Rút tiền với mục đích khác	Quyền lợi bảo hiểm tử vong/ TTTBVV (*)	GTTK cơ bản	GTTK đóng thêm	Giá trị tài khoản	Giá trị hoàn lại
1	35	40.000	22.000	-	1.330	-	-	1.000.000	21.841	-	21.841	-
2	36	40.000	30.000	420	1.384	-	-	1.000.000	52.835	-	52.835	-
3	37	40.000	32.000	420	1.435	-	-	1.000.000	87.598	-	87.598	61.319

Năm HĐ	Tuổi NĐBH	Tổng Phí bảo hiểm	Tổng Phí bảo hiểm phân bổ	Phí quản lý Hợp đồng	Phí RR của Sản phẩm Bảo hiểm Liên kết chung An Vui Trọn Đời	Khoản rút tiền		Quyền lợi tại Lãi suất minh họa (5,5%/năm cho 20 Năm HĐ đầu tiên, và 0,5%/năm từ Năm HĐ 21 trở đi) (KHÔNG ĐẢM BẢO)				
						Rút tiền để đóng Phí BH của (các) Sản phẩm bán kèm	Rút tiền với mục đích khác	Quyền lợi bảo hiểm tử vong/ TTTBVV (*)	GTTK cơ bản	GTTK đóng thêm	Giá trị tài khoản	Giá trị hoàn lại
4	38	40.000	32.000	420	1.493	-	-	1.000.000	124.197	-	124.197	109.293
5	39	40.000	32.000	420	1.564	-	-	1.000.000	162.745	-	162.745	152.980
6	40	40.000	40.000	420	1.602	-	-	1.000.000	211.814	-	211.814	211.814
7	41	40.000	40.000	420	1.634	-	-	1.000.000	263.570	-	263.570	263.570
8	42	40.000	40.000	420	1.642	-	-	1.000.000	318.118	-	318.118	318.118
9	43	40.000	40.000	420	1.623	-	-	1.000.000	375.711	-	375.711	375.711
10	44	40.000	40.000	420	1.581	-	-	1.008.000	436.515	4.000	440.515	440.515
11	45	-	-	420	1.627	-	-	1.008.220	458.452	4.220	462.672	462.672
12	46	-	-	420	1.668	-	-	1.008.452	481.479	4.452	485.931	485.931
13	47	-	-	420	1.700	-	-	1.008.697	505.777	4.697	510.474	510.474
14	48	-	-	420	1.728	-	-	1.008.955	531.384	4.955	536.339	536.339

Năm HĐ	Tuổi NĐBH	Tổng Phí bảo hiểm	Tổng Phí bảo hiểm phân bổ	Phí quản lý Hợp đồng	Phí RR của Sản phẩm Bảo hiểm Liên kết chung An Vui Trọn Đời	Khoản rút tiền		Quyền lợi tại Lãi suất minh họa (5,5%/năm cho 20 Năm HĐ đầu tiên, và 0,5%/năm từ Năm HĐ 21 trở đi) (KHÔNG ĐẢM BẢO)				
						Rút tiền để đóng Phí BH của (các) Sản phẩm bán kèm	Rút tiền với mục đích khác	Quyền lợi bảo hiểm tử vong/ TTTBVV (*)	GTTK cơ bản	GTTK đóng thêm	Giá trị tài khoản	Giá trị hoàn lại
15	49	-	-	420	1.748	-	-	1.021.228	558.422	13.228	571.650	571.650
16	50	-	-	420	1.758	-	-	1.021.955	586.846	13.955	600.801	600.801
17	51	-	-	420	1.758	-	-	1.022.722	616.880	14.722	631.602	631.602
18	52	-	-	420	1.748	-	-	1.023.532	648.576	15.532	664.108	664.108
19	53	-	-	420	1.715	-	-	1.024.387	682.103	16.387	698.490	698.491
20	54	-	-	420	1.654	-	-	1.041.287	717.426	29.287	746.713	746.713
21	55	-	-	420	1.652	-	-	1.041.434	718.936	29.434	748.370	748.370
22	56	-	-	420	1.750	-	-	1.041.581	720.355	29.581	749.936	749.936
23	57	-	-	420	1.842	-	-	1.041.729	721.694	29.729	751.423	751.423
24	58	-	-	420	1.933	-	-	1.041.878	722.938	29.878	752.816	752.815
25	59	-	-	420	2.035	-	-	1.062.027	724.091	46.027	770.118	770.118

Năm HĐ	Tuổi NĐBH	Tổng Phí bảo hiểm	Tổng Phí bảo hiểm phân bổ	Phí quản lý Hợp đồng	Phí RR của Sản phẩm Bảo hiểm Liên kết chung An Vui Trọn Đời	Khoản rút tiền		Quyền lợi tại Lãi suất minh họa (5,5%/năm cho 20 Năm HĐ đầu tiên, và 0,5%/năm từ Năm HĐ 21 trở đi) (KHÔNG ĐẢM BẢO)				
						Rút tiền để đóng Phí BH của (các) Sản phẩm bán kèm	Rút tiền với mục đích khác	Quyền lợi bảo hiểm tử vong/ TTTBVV (*)	GTTK cơ bản	GTTK đóng thêm	Giá trị tài khoản	Giá trị hoàn lại
26	60	-	-	420	2.159	-	-	1.062.257	725.125	46.257	771.382	771.382
27	61	-	-	420	2.314	-	-	1.062.489	726.014	46.489	772.503	772.503
28	62	-	-	420	2.515	-	-	1.062.721	726.696	46.721	773.417	773.417
29	63	-	-	420	2.758	-	-	1.062.954	727.143	46.954	774.097	774.097
30	64	-	-	420	3.039	-	-	1.087.189	727.310	67.189	794.499	794.500
31	65	-	-	420	3.336	-	-	1.087.526	727.187	67.526	794.713	794.712
32	66	-	-	420	1.632	-	-	1.088.612	728.759	218.612	947.371	947.371
33	67	-	-	420	1.748	-	-	1.089.705	730.229	219.705	949.934	949.934
34	68	-	-	420	1.867	-	-	1.090.803	731.587	220.803	952.390	952.390
35	69	-	-	420	2.001	-	-	1.111.909	732.823	241.909	974.732	974.731
36	70	-	-	420	2.162	-	-	1.113.117	733.892	243.117	977.009	977.009

Năm HĐ	Tuổi NĐBH	Tổng Phí bảo hiểm	Tổng Phí bảo hiểm phân bổ	Phí quản lý Hợp đồng	Phí RR của Sản phẩm Bảo hiểm Liên kết chung An Vui Trọn Đời	Khoản rút tiền		Quyền lợi tại Lãi suất minh họa (5,5%/năm cho 20 Năm HĐ đầu tiên, và 0,5%/năm từ Năm HĐ 21 trở đi) (KHÔNG ĐẢM BẢO)				
						Rút tiền để đóng Phí BH của (các) Sản phẩm bán kèm	Rút tiền với mục đích khác	Quyền lợi bảo hiểm tử vong/ TTTBVV (*)	GTTK cơ bản	GTTK đóng thêm	Giá trị tài khoản	Giá trị hoàn lại
37	71	-	-	420	2.363	-	-	1.114.332	734.771	244.332	979.103	979.104
38	72	-	-	420	2.618	-	-	1.115.554	735.399	245.554	980.953	980.953
39	73	-	-	420	2.929	-	-	1.116.783	735.723	246.783	982.506	982.507
40	74	-	-	420	3.296	-	-	1.138.016	735.670	288.016	1.023.686	1.023.686

(*) Quyền lợi tử vong/ TTTBVV trong minh họa không bao gồm quyền lợi TTTBVV do ung thư tuyến giáp thể biệt hóa.

5. MINH HỌA HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM TRONG TRƯỜNG HỢP CHỈ ĐÓNG ĐỦ PHÍ CHO THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ BẮT BUỘC (3 NĂM HỢP ĐỒNG ĐẦU TIÊN)

5.1. Minh họa phân bổ Phí bảo hiểm và các khoản phí khác theo Thời hạn đóng phí bắt buộc

Đơn vị: nghìn đồng

Năm HĐ	Phí bảo hiểm được đóng			Phí ban đầu			Phí bảo hiểm phân bổ (Phí bảo hiểm đem đi đầu tư)			Phí quản lý Hợp đồng	Phí rủi ro (RR)	
	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Tổng phí bảo hiểm	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Tổng phí ban đầu	Phí BH phân bổ vào Giá trị tài khoản cơ bản	Phí BH phân bổ vào Giá trị tài khoản đóng thêm	Tổng Phí bảo hiểm phân bổ		Lãi suất cam kết	Lãi suất minh họa
1	40.000	-	40.000	18.000	-	18.000	22.000	-	22.000	-	1.330	1.330
2	40.000	-	40.000	10.000	-	10.000	30.000	-	30.000	420	1.385	1.384
3	40.000	-	40.000	8.000	-	8.000	32.000	-	32.000	420	1.439	1.435
4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	1.558	1.549
5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	1.704	1.690
6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	1.851	1.829
7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	2.018	1.986
8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	2.185	2.142
9	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	2.353	2.297
10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	2.531	2.459

Năm HĐ	Phí bảo hiểm được đóng			Phí ban đầu			Phí bảo hiểm phân bổ (Phí bảo hiểm đem đi đầu tư)			Phí quản lý Hợp đồng	Phí rủi ro (RR)	
	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Tổng phí bảo hiểm	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Tổng phí ban đầu	Phí BH phân bổ vào Giá trị tài khoản cơ bản	Phí BH phân bổ vào Giá trị tài khoản đóng thêm	Tổng Phí bảo hiểm phân bổ		Lãi suất cam kết	Lãi suất minh họa
11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	2.712	2.621
12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	2.904	2.791
13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	3.107	2.968
14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	3.331	3.163
15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	3.575	3.373
16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	3.842	3.601
17	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	4.142	3.854
18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	4.483	4.140
19	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	4.848	4.444
20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	5.237	4.765
21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	5.633	5.103
22	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	6.037	5.465
23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	6.428	5.816

Năm HĐ	Phí bảo hiểm được đóng			Phí ban đầu			Phí bảo hiểm phân bổ (Phí bảo hiểm đem đi đầu tư)			Phí quản lý Hợp đồng	Phí rủi ro (RR)	
	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Tổng phí bảo hiểm	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Tổng phí ban đầu	Phí BH phân bổ vào Giá trị tài khoản cơ bản	Phí BH phân bổ vào Giá trị tài khoản đóng thêm	Tổng Phí bảo hiểm phân bổ		Lãi suất cam kết	Lãi suất minh họa
24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	6.826	6.174
25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	7.273	6.575
26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	-	7.056
27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	-	7.648
28	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	-	8.411
29	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	-	9.333
30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	-	10.405
31	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	-	11.558
32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	-	10.782
33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	-	11.860
34	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	-	13.015
35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	-	14.339
36	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	-	15.751

Năm HĐ	Phí bảo hiểm được đóng			Phí ban đầu			Phí bảo hiểm phân bổ (Phí bảo hiểm đem đi đầu tư)			Phí quản lý Hợp đồng	Phí rủi ro (RR)	
	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Tổng phí bảo hiểm	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Tổng phí ban đầu	Phí BH phân bổ vào Giá trị tài khoản cơ bản	Phí BH phân bổ vào Giá trị tài khoản đóng thêm	Tổng Phí bảo hiểm phân bổ		Lãi suất cam kết	Lãi suất minh họa
37	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	-	17.357
38	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	-	19.363
39	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	-	21.752
40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	-	24.514
Hợp đồng mất hiệu lực do GTTK không đủ cho các Khoản khấu trừ hàng tháng												

5.2. Minh họa Quyền lợi bảo hiểm theo Thời hạn đóng phí bắt buộc

5.2.1. Minh họa Quyền lợi ở mức Lãi suất cam kết

Đơn vị: nghìn đồng

Năm HĐ	Tuổi NĐBH	Tổng Phí bảo hiểm	Tổng Phí bảo hiểm phân bổ	Phí quản lý Hợp đồng	Phí RR của Sản phẩm Bảo hiểm Liên kết chung An Vui Trọn Đời	Khoản rút tiền		Quyền lợi tại Lãi suất cam kết (ĐẢM BẢO)				
						Rút tiền để đóng Phí BH của (các) Sản phẩm bán kèm	Rút tiền với mục đích khác	Quyền lợi bảo hiểm tử vong/ TTTBVV (*)	GTTK cơ bản	GTTK đóng thêm	Giá trị tài khoản	Giá trị hoàn lại
1	35	40.000	22.000	-	1.330	-	-	1.000.000	21.415	-	21.415	-
2	36	40.000	30.000	420	1.385	-	-	1.000.000	51.123	-	51.123	-
3	37	40.000	32.000	420	1.439	-	-	1.000.000	83.731	-	83.731	58.612

Năm HĐ	Tuổi NĐBH	Tổng Phí bảo hiểm	Tổng Phí bảo hiểm phân bổ	Phí quản lý Hợp đồng	Phí RR của Sản phẩm Bảo hiểm Liên kết chung An Vui Trọn Đời	Khoản rút tiền		Quyền lợi tại Lãi suất cam kết (ĐẢM BẢO)				
						Rút tiền để đóng Phí BH của (các) Sản phẩm bán kèm	Rút tiền với mục đích khác	Quyền lợi bảo hiểm tử vong/ TTTBVV (*)	GTTK cơ bản	GTTK đóng thêm	Giá trị tài khoản	Giá trị hoàn lại
4	38	-	-	420	1.558	-	-	1.000.000	83.817	-	83.817	73.759
5	39	-	-	420	1.704	-	-	1.000.000	83.760	-	83.760	78.734
6	40	-	-	420	1.851	-	-	1.000.000	83.139	-	83.139	83.139
7	41	-	-	420	2.018	-	-	1.000.000	82.340	-	82.340	82.340
8	42	-	-	420	2.185	-	-	1.000.000	81.351	-	81.351	81.351
9	43	-	-	420	2.353	-	-	1.000.000	80.175	-	80.175	80.175
10	44	-	-	420	2.531	-	-	1.000.000	78.795	-	78.795	78.795
11	45	-	-	420	2.712	-	-	1.000.000	76.436	-	76.436	76.436
12	46	-	-	420	2.904	-	-	1.000.000	73.858	-	73.858	73.858
13	47	-	-	420	3.107	-	-	1.000.000	71.050	-	71.050	71.050
14	48	-	-	420	3.331	-	-	1.000.000	67.990	-	67.990	67.990
15	49	-	-	420	3.575	-	-	1.000.000	64.654	-	64.654	64.654
16	50	-	-	420	3.842	-	-	1.000.000	60.703	-	60.703	60.703

Năm HĐ	Tuổi NĐBH	Tổng Phí bảo hiểm	Tổng Phí bảo hiểm phân bổ	Phí quản lý Hợp đồng	Phí RR của Sản phẩm Bảo hiểm Liên kết chung An Vui Trọn Đời	Khoản rút tiền		Quyền lợi tại Lãi suất cam kết (ĐẢM BẢO)				
						Rút tiền để đóng Phí BH của (các) Sản phẩm bán kèm	Rút tiền với mục đích khác	Quyền lợi bảo hiểm tử vong/ TTTBVV (*)	GTTK cơ bản	GTTK đóng thêm	Giá trị tài khoản	Giá trị hoàn lại
17	51	-	-	420	4.142	-	-	1.000.000	56.433	-	56.433	56.433
18	52	-	-	420	4.483	-	-	1.000.000	51.799	-	51.799	51.799
19	53	-	-	420	4.848	-	-	1.000.000	46.776	-	46.776	46.776
20	54	-	-	420	5.237	-	-	1.000.000	41.337	-	41.337	41.337
21	55	-	-	420	5.633	-	-	1.000.000	35.474	-	35.474	35.474
22	56	-	-	420	6.037	-	-	1.000.000	29.178	-	29.178	29.178
23	57	-	-	420	6.428	-	-	1.000.000	22.458	-	22.458	22.458
24	58	-	-	420	6.826	-	-	1.000.000	15.304	-	15.304	15.304
25	59	-	-	420	7.273	-	-	1.000.000	7.666	-	7.666	7.666
Hợp đồng mất hiệu lực do GTTK không đủ cho các Khoản khấu trừ hàng tháng												

(*) Quyền lợi tử vong/ TTTBVV trong minh họa không bao gồm quyền lợi TTTBVV do ung thư tuyến giáp thể biệt hóa.

5.2.2. Minh họa Quyền lợi ở mức Lãi suất minh họa

Đơn vị: nghìn đồng

Năm HĐ	Tuổi NĐBH	Tổng Phí bảo hiểm	Tổng Phí bảo hiểm phân bổ	Phí quản lý Hợp đồng	Phí RR của Sản phẩm Bảo hiểm Liên kết chung An Vui Trọn Đời	Khoản rút tiền		Quyền lợi tại Lãi suất minh họa (5,5%/năm cho 20 Năm HĐ đầu tiên, và 0,5%/năm từ Năm HĐ 21 trở đi) (KHÔNG ĐẢM BẢO)				
						Rút tiền để đóng Phí BH của (các) Sản phẩm bán kèm	Rút tiền với mục đích khác	Quyền lợi bảo hiểm tử vong/TTTBV V (*)	GTTK cơ bản	GTTK đóng thêm	Giá trị tài khoản	Giá trị hoàn lại
1	35	40.000	22.000	-	1.330	-	-	1.000.000	21.841	-	21.841	-
2	36	40.000	30.000	420	1.384	-	-	1.000.000	52.835	-	52.835	-
3	37	40.000	32.000	420	1.435	-	-	1.000.000	87.598	-	87.598	61.319
4	38	-	-	420	1.549	-	-	1.000.000	90.382	-	90.382	79.536
5	39	-	-	420	1.690	-	-	1.000.000	93.181	-	93.181	87.590
6	40	-	-	420	1.829	-	-	1.000.000	95.990	-	95.990	95.990
7	41	-	-	420	1.986	-	-	1.000.000	98.801	-	98.801	98.801
8	42	-	-	420	2.142	-	-	1.000.000	101.589	-	101.589	101.589
9	43	-	-	420	2.297	-	-	1.000.000	104.380	-	104.380	104.380
10	44	-	-	420	2.459	-	-	1.000.000	107.156	-	107.156	107.156
11	45	-	-	420	2.621	-	-	1.000.000	109.927	-	109.927	109.927

Năm HĐ	Tuổi NĐBH	Tổng Phí bảo hiểm	Tổng Phí bảo hiểm phân bổ	Phí quản lý Hợp đồng	Phí RR của Sản phẩm Bảo hiểm Liên kết chung An Vui Trọn Đời	Khoản rút tiền		Quyền lợi tại Lãi suất minh họa (5,5%/năm cho 20 Năm HĐ đầu tiên, và 0,5%/năm từ Năm HĐ 21 trở đi) (KHÔNG ĐẢM BẢO)				
						Rút tiền để đóng Phí BH của (các) Sản phẩm bán kèm	Rút tiền với mục đích khác	Quyền lợi bảo hiểm tử vong/TTTBV V (*)	GTTK cơ bản	GTTK đóng thêm	Giá trị tài khoản	Giá trị hoàn lại
12	46	-	-	420	2.791	-	-	1.000.000	112.659	-	112.659	112.659
13	47	-	-	420	2.968	-	-	1.000.000	115.366	-	115.366	115.366
14	48	-	-	420	3.163	-	-	1.000.000	118.023	-	118.023	118.023
15	49	-	-	420	3.373	-	-	1.000.000	120.619	-	120.619	120.619
16	50	-	-	420	3.601	-	-	1.000.000	123.103	-	123.103	123.103
17	51	-	-	420	3.854	-	-	1.000.000	125.474	-	125.474	125.474
18	52	-	-	420	4.140	-	-	1.000.000	127.680	-	127.680	127.680
19	53	-	-	420	4.444	-	-	1.000.000	129.705	-	129.705	129.705
20	54	-	-	420	4.765	-	-	1.000.000	131.491	-	131.491	131.491
21	55	-	-	420	5.103	-	-	1.000.000	126.611	-	126.611	126.611
22	56	-	-	420	5.465	-	-	1.000.000	121.343	-	121.343	121.343

Năm HĐ	Tuổi NĐBH	Tổng Phí bảo hiểm	Tổng Phí bảo hiểm phân bổ	Phí quản lý Hợp đồng	Phí RR của Sản phẩm Bảo hiểm Liên kết chung An Vui Trọn Đời	Khoản rút tiền		Quyền lợi tại Lãi suất minh họa (5,5%/năm cho 20 Năm HĐ đầu tiên, và 0,5%/năm từ Năm HĐ 21 trở đi) (KHÔNG ĐẢM BẢO)				
						Rút tiền để đóng Phí BH của (các) Sản phẩm bán kèm	Rút tiền với mục đích khác	Quyền lợi bảo hiểm tử vong/TTTBV V (*)	GTTK cơ bản	GTTK đóng thêm	Giá trị tài khoản	Giá trị hoàn lại
23	57	-	-	420	5.816	-	-	1.000.000	115.697	-	115.697	115.697
24	58	-	-	420	6.174	-	-	1.000.000	109.663	-	109.663	109.663
25	59	-	-	420	6.575	-	-	1.000.000	103.198	-	103.198	103.198
26	60	-	-	420	7.056	-	-	1.000.000	96.218	-	96.218	96.218
27	61	-	-	420	7.648	-	-	1.000.000	88.610	-	88.610	88.610
28	62	-	-	420	8.411	-	-	1.000.000	80.197	-	80.197	80.197
29	63	-	-	420	9.333	-	-	1.000.000	70.819	-	70.819	70.819
30	64	-	-	420	10.405	-	-	1.000.000	60.319	-	60.319	60.319
31	65	-	-	420	11.558	-	-	1.000.000	48.611	-	48.611	48.611
32	66	-	-	420	10.782	-	-	1.000.749	37.622	150.749	188.371	188.371
33	67	-	-	420	11.860	-	-	1.001.503	25.497	151.503	177.000	177.000

Năm HĐ	Tuổi NĐBH	Tổng Phí bảo hiểm	Tổng Phí bảo hiểm phân bổ	Phí quản lý Hợp đồng	Phí RR của Sản phẩm Bảo hiểm Liên kết chung An Vui Trọn Đời	Khoản rút tiền		Quyền lợi tại Lãi suất minh họa (5,5%/năm cho 20 Năm HĐ đầu tiên, và 0,5%/năm từ Năm HĐ 21 trở đi) (KHÔNG ĐẢM BẢO)				
						Rút tiền để đóng Phí BH của (các) Sản phẩm bán kèm	Rút tiền với mục đích khác	Quyền lợi bảo hiểm tử vong/TTTBV V (*)	GTTK cơ bản	GTTK đóng thêm	Giá trị tài khoản	Giá trị hoàn lại
34	68	-	-	420	13.015	-	-	1.002.260	12.153	152.260	164.413	164.413
35	69	-	-	420	14.339	-	-	1.000.438	-	150.438	150.438	150.438
36	70	-	-	420	15.751	-	-	984.974	-	134.974	134.974	134.974
37	71	-	-	420	17.357	-	-	967.824	-	117.824	117.824	117.824
38	72	-	-	420	19.363	-	-	948.577	-	98.577	98.577	98.577
39	73	-	-	420	21.752	-	-	926.839	-	76.839	76.839	76.839
40	74	-	-	420	24.514	-	-	902.221	-	52.221	52.221	52.221

(*) Quyền lợi tử vong/ TTTBVV trong minh họa không bao gồm quyền lợi TTTBVV do ung thư tuyến giáp thể biệt hóa.

6. CHÚ Ý

- 6.1.** Nhằm đảm bảo các quyền lợi của Hợp đồng bảo hiểm như trong Tài liệu minh họa, Phí bảo hiểm cơ bản cần phải được đóng đầy đủ và đúng hạn trong suốt Thời hạn đóng phí dự kiến được lựa chọn. Ngoài ra, Số tiền bảo hiểm được giả định không đổi trong suốt Thời hạn minh họa được lựa chọn. Các Quyền lợi được minh họa tương ứng tại mức Lãi suất cam kết sẽ là các Quyền lợi đảm bảo nếu Bên mua bảo hiểm đóng phí đầy đủ, đúng hạn trong Thời hạn đóng phí bắt buộc hoặc Thời hạn đóng phí dự kiến và không có yêu cầu nào của Bên mua bảo hiểm làm thay đổi các số liệu minh họa.
- 6.2.** Giá trị hoàn lại là số tiền mà Khách hàng được nhận khi yêu cầu chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn, và được xác định bằng Giá trị tài khoản trừ đi Phí chấm dứt Hợp đồng trước hạn.
- 6.3.** Giá trị tài khoản cơ bản, Giá trị tài khoản đóng thêm, và các khoản Thưởng duy trì Hợp đồng được tính tại cuối Năm Hợp đồng. Giá trị tài khoản tại các phương án lãi suất đã bao gồm lịch rút tiền dự kiến (nếu có), các khoản Thưởng duy trì Hợp đồng (nếu có) và Quyền lợi Sống An.
- 6.4.** Quyền lợi Nâng cao sẽ được tự động chuyển thành Quyền lợi Cơ bản khi Người được bảo hiểm đạt 66 tuổi.
- 6.5.** Khách hàng lưu ý tuân thủ các quy định theo Quy tắc, điều khoản sản phẩm để đảm bảo quyền và lợi ích của mình, đặc biệt là nghĩa vụ về đóng phí và kê khai thông tin. Việc giao kết hợp đồng bảo hiểm là một cam kết dài hạn, việc bên mua bảo hiểm chấm dứt hợp đồng bảo hiểm có thể dẫn đến việc không nhận lại được giá trị tương đương với khoản phí bảo hiểm đã đóng.
- 6.6.** Khách hàng còn được nhận các khoản Thưởng duy trì Hợp đồng định kỳ, Thưởng duy trì Hợp đồng đặc biệt và Quyền lợi Sống an như trong bảng dưới đây nếu Hợp đồng thỏa mãn điều kiện nhận Thưởng theo Quy tắc, điều khoản sản phẩm. Giá trị tài khoản trong Mục 4 đã bao gồm các khoản Thưởng duy trì Hợp đồng định kỳ (nếu có), Thưởng duy trì Hợp đồng đặc biệt (nếu có) và Quyền lợi Sống an.

Đơn vị: nghìn đồng

Năm hợp đồng	Tại mức lãi suất cam kết	Tại mức lãi suất minh họa
10	4.000	4.000
15	8.000	8.000
20	12.000	12.000
25	16.000	16.000
30	20.000	20.000
32	150.000	150.000
35	20.000	20.000
40	40.000	40.000

6.7. Đối với giao dịch Rút tiền, STBH được minh họa với giả định Bên mua bảo hiểm yêu cầu giữ nguyên STBH khi rút tiền từ Giá trị tài khoản cơ bản và được MB Ageas Life chấp thuận.

SAMPLE

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

- Tài liệu minh họa này nhằm giúp Khách hàng hiểu rõ hơn về Quyền lợi bảo hiểm và Phí bảo hiểm. Để biết thêm chi tiết, Khách hàng vui lòng đề nghị Chuyên viên tư vấn tư vấn thêm và/hoặc tham khảo Quy tắc, Điều khoản sản phẩm bảo hiểm tại website của công ty (www.mbageas.life).
- Khách hàng cũng có thể liên hệ với MB Ageas Life theo Hotline 024 229 8888, Địa chỉ email dvkh@mbageas.life, hoặc Phòng Dịch vụ Khách hàng & Quản lý Hợp đồng - Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas - Tầng 16, Tòa nhà 21 Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội.
- Các số liệu trong tài liệu minh họa này được xác định tại thời điểm minh họa và dựa trên giả định rằng, trong Thời hạn Hợp đồng Quý khách hàng thực hiện đầy đủ và đúng hạn các quy định về đóng phí và không có yêu cầu nào của Khách hàng làm thay đổi những số liệu trên.
- Phí rủi ro của (các) sản phẩm được minh họa trên đây có thể được thay đổi, theo phê chuẩn của Bộ Tài chính.
- Phí bảo hiểm, Phí rủi ro và Quyền lợi bảo hiểm được trình bày trên đây là mức áp dụng cho Người được bảo hiểm có điều kiện bảo hiểm tiêu chuẩn theo kết quả thẩm định Yêu cầu bảo hiểm. Phí bảo hiểm, Phí rủi ro, Quyền lợi bảo hiểm của Khách hàng có thể khác với minh họa ở trên, phụ thuộc vào kết quả thẩm định Yêu cầu bảo hiểm. Khi đó, những điều kiện, thỏa thuận liên quan sẽ được thông báo tới Khách hàng; và Hợp đồng sẽ chỉ được phát hành nếu Khách hàng chấp thuận những điều kiện, thỏa thuận này và đóng đủ Phí bảo hiểm bổ sung (nếu có).
- Khách hàng có thể chủ động xây dựng kế hoạch bảo hiểm cá nhân với công cụ tính toán bằng cách truy cập website công ty tại <https://www.mbageas.life/cong-cu-tinh-phi-bao-hiem>.

XÁC NHẬN CỦA BÊN MUA BẢO HIỂM

Tôi, Bên mua bảo hiểm/Người được bảo hiểm ký tên dưới đây, xác nhận đã được Chuyên viên tư vấn của MB Ageas Life có Tên và Mã số đại lý/Số chứng chỉ đại lý như trong tài liệu này giải thích và tư vấn rõ ràng, đầy đủ về Tài liệu minh họa cũng như Quy tắc, Điều khoản SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG AN VUI TRỌN ĐỜI. Tôi cũng xác nhận đã đọc và hiểu rõ các nội dung của Tài liệu minh họa này, kể cả các lưu ý, các đặc điểm, quyền lợi và trách nhiệm của Tôi khi tham gia bảo hiểm.

Chữ ký: _____
Họ và tên: Nguyễn A
Ngày/tháng/năm: _____

XÁC NHẬN CỦA CHUYÊN VIÊN TƯ VẤN BẢO HIỂM

Tôi, Chuyên viên tư vấn ký tên dưới đây, cam kết đã giải thích và tư vấn rõ ràng, đầy đủ cho Bên mua bảo hiểm về nội dung Tài liệu minh họa cũng như Quy tắc, Điều khoản SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG AN VUI TRỌN ĐỜI

Chữ ký: _____
Họ và tên: Nguyễn Phương Nam
Ngày/tháng/năm: _____